



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn;

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Hà Nội, tháng năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.257.088.276.458	2.227.651.730.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		192.856.632.030	291.755.834.965
1. Tiền	111	VI.1	122.856.632.030	111.755.834.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	1.324.560.320.877	1.267.475.718.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		779.566.732.360	870.104.310.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334.468.294.145	181.277.480.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		129.850.000.000	129.850.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		122.778.887.950	128.347.521.195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.103.593.578)	(42.103.593.578)
8. Tài khoản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	735.054.308.644	666.680.134.660
1. Hàng tồn kho	141		735.054.308.644	666.680.134.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.617.014.907	1.740.042.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13 (a)	3.896.832.588	1.740.042.936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		674.835.969	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		45.346.350	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.839.819.210.641	1.495.445.289.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		645.594.868.157	454.704.079.134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.795.914.800	10.795.914.800
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		634.798.953.357	443.908.164.334
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		185.775.491.474	193.669.918.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221		157.840.210.575	164.021.965.500
- Nguyên giá	222		195.712.515.711	195.063.054.924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.872.305.136)	(31.041.089.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		27.470.915.739,00	29.071.163.259,00
- Nguyên giá	225		31.833.001.347	31.833.001.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.362.085.608)	(2.761.838.088)
3. Tài sản cố định vô hình	227		464.365.160	576.789.747
- Nguyên giá	228		761.832.500	761.832.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(297.467.340)	(185.042.753)
III. Bất động sản đầu tư	230		178.943.627.385	181.168.403.379
- Nguyên giá	231		193.477.066.206	193.477.066.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.533.438.821)	(12.308.662.827)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.008.052.785	18.956.565.184
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		16.558.987.237	16.584.441.783
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.449.065.548	2.372.123.401
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		773.314.663.382	646.262.042.544
1. Đầu tư vào công ty con	251		406.626.505.965	368.869.137.544
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		274.901.153.927	184.901.153.927
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		159.257.150.000	159.257.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(67.470.146.510)	(66.765.398.927)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.182.507.458	684.281.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.182.507.458	684.281.247
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4.096.907.487.099	3.723.097.020.802



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - P. Hà Cầu - Q. Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.472.732.704.745	3.217.595.937.978
I. Nợ ngắn hạn	310		2.197.362.612.418	2.091.888.838.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		764.537.656.715	679.422.513.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		500.338.203.580	221.742.099.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		33.153.741.341	45.288.623.573
4. Phải trả người lao động	314		18.322.795.750	22.582.340.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		137.959.485.151	96.403.596.300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.055.493.227	2.638.886.711
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		93.152.507.174	103.649.100.722
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		643.401.821.087	919.544.272.159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.440.908.393	617.405.871
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.275.370.092.327	1.125.707.099.168
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		55.026.104.693	55.991.528.807
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.186.267.976	75.102.409.646
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.210.157.719.658	994.613.160.715
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2018	01/01/2018
I	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		624.174.782.354	505.501.082.824
I. Vốn chủ sở hữu	410		624.174.782.354	505.501.082.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.929.460.000	399.947.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.845.085)	(30.845.085)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.276.167.439	105.584.837.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.875.498.981	33.866.288.302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.400.668.458	71.718.549.607
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.096.907.487.099	3.723.097.020.802

Hà Đông, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Kim Mạnh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

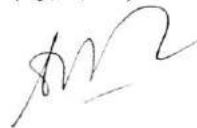
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	880.125.418.264	884.949.436.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	217.859.270	430.860.427
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		879.907.558.994	884.518.576.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	799.479.047.071	800.670.911.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		80.428.511.923	83.847.665.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	36.339.082.681	15.529.471.348
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	50.691.115.877	39.519.443.759
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.759.441.868	36.400.982.266
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.450.719.509	2.042.797.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	23.974.891.579	42.831.965.379
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		39.650.867.639	14.982.929.900
11. Thu nhập khác	31	VII.6	500.154.072	267.983.845
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.876.660.567	2.010.657.107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.376.506.495)	(1.742.673.262)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.274.361.144	13.240.256.638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.873.692.686	5.026.862.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		28.400.668.458	8.213.394.426

Hà Đông, ngày 25 tháng 8... năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị

(Ký họ tên, đóng dấu)


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Kim Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		34.274.361.144	13.240.256.638
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.307.970.481	3.005.706.911
- Các khoản dự phòng	03		704.747.583	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.339.980.521)	(15.207.836.301)
- Chi phí lãi vay	06		45.759.441.868	21.939.384.829
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		56.706.540.555	22.977.512.077
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(257.489.715.283)	(377.845.137.604)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.348.719.438)	(57.760.909.765)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		323.368.087.877	288.457.638.031
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(774.958.056)	233.577.193
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.547.614.864)	(28.800.168.839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.920.580.431)	(4.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.348.352.438)	(1.143.257.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(4.355.312.078)	(157.880.746.657)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.235.317.455)	(24.216.687.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		280.300.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	477.419.583
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(127.757.368.421)	(3.572.549.646)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.250.128.061	11.585.126.233
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(99.462.257.815)	(16.176.690.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.982.370.000	99.982.370.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		562.225.018.158	304.133.782.591
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(622.822.910.287)	(302.474.781.926)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(862.490.913)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.603.620.000)	(22.303.869.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>4.918.366.958</i>	<i>79.337.501.665</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(98.899.202.935)	(94.719.935.911)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		291.755.834.965	191.356.014.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		192.856.632.030	96.636.078.246

Hà Đông, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Trưởng đơn vị



TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Kim Mạnh Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003.

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông bất thường số 22/2013/NQ-XMC-BTL ngày 08 tháng 8 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 10.200.000 cổ phần do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đang sở hữu cho Công ty TNHH Khải Hưng và ngày 21 tháng 4 năm 2014 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai.

Công ty có những lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 29/12/2008;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần chín ngày 25/07/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ngày 01/09/2011;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười một ngày 05/04/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười hai ngày 13/05/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười ba ngày 30/09/2013;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bốn ngày 13/03/2014;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười lăm ngày 21/04/2014.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười sáu ngày 02/07/2014.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười bảy ngày 15/08/2014.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười tám ngày 20/05/2015.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần mười chín ngày 04/01/2016.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi ngày 03/03/2016.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi một ngày 15/04/2016.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi hai ngày 10/05/2017.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai mươi ba ngày 27/4/2018

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán là XMC.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc huỷ niêm yết cổ phiếu, Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai chính thức huỷ niêm yết kể từ ngày 12/11/2013. Lý do huỷ niêm yết: Huỷ niêm yết theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2013 số 27/2013/NQ/BTXM-ĐHĐCĐBT ngày 11/10/2013.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh dược - quầy thuốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại cốm).
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Chi nhánh của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai chi nhánh Miền Nam

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Tel: (84-211) Fax: (84-211)

6.2 Các công ty con của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.2.1 Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 thay đổi lần thứ 6 ngày 08/7/16, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai là: 35.375.350.000 đồng chiếm 85,65%.

6.2.2 Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 62 511 026 Fax: (84-24) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102776909 ngày 11/6/2008 thay đổi lần 14 ngày 20/10/2017, tính đến thời điểm 31/12/2014 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 20.610.000.000 đồng chiếm 86,54%, các cổ đông khác là 3.205.600.000 đồng.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

6.2.3 Công ty CP xây lắp Xuân Mai

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngô Thị Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Tel: (84-024) 23 220 339 Fax: (84-024) 23 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 thay đổi lần 1 ngày 08/01/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 09/05/2014 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác 3.540.000.000 đồng.

6.2.4 Công ty CP cơ giới vận tải Xuân Mai

Địa chỉ: Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

Tel: (84-024) 33 720 932 Fax: (84-024) 33 725 504

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 thay đổi lần 3 ngày 01/10/2014, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

6.2.5 Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai

Địa chỉ: P102 tầng kỹ thuật - Toà CT2 Ngô Thị Nhậm - Phường Hà Cầu - Quận Hà Đông - TP Hà Nội.

Tel: (84-024) 33 820 555 Fax: (84-024) 33 820 555

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106379356 do sơ kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2013 thay đổi lần 2 ngày 13/4/15. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 97%.

6.2.6 Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Tel: (84-024) 33 840 388 Fax: (84-024) 33 840 117

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106579919 ngày 23/06/2014 thay đổi lần 1 ngày 10/10/2017. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

6.2.7 Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh BDS Xuân Mai

Địa chỉ: tầng 5 tòa nhà CT2 Hành Chính, Hà Cầu, Hà Đông, Hà Nội

Tel: (84-024) Fax: (84-024)

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106810935 ngày 02 tháng 4 năm 2015. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 89.959.787.544 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm 98,89%.

6.3 Các công ty liên doanh liên kết của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai

6.3.1 Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (84-0650) 391 2891 Fax: (84-0650) 357 8430

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 40.430.398.927 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.3.2 Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hoà Nhơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (84-0511) 367 6226 Fax: (0511) 365 3872

Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

6.3.3. Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An

Địa chỉ: 77/2, KP3, đường Đồng Khởi, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

Điện thoại: (84-061) 882 3388 Fax: (84-061) 882 3366

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3601019949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 93.375.755.000 đồng. Số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 29.970.755.000 đồng, chiếm tỷ lệ 32,1%.

6.3.4. Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Xuân Mai Sài Gòn

Địa chỉ: Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-0283) 925 6414 Fax:

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0314337445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/6/2018 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 180.000.000.000 đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BRAVO 7. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Trường hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

Phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng là khoản phải thu về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ.

Khoản phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Khoản phải thu khác là các khoản nợ doanh nghiệp phải thu ngoài phạm vi khoản phải thu của khách hàng chủ yếu gồm: Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường; Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính; và các khoản phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành; Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân giá quyền; Phương pháp đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

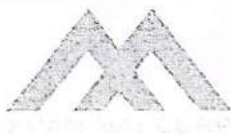
Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	6-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Công ty đã chi ra để có chương trình phần mềm phục vụ trong SXKD. Công ty thực hiện việc quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Khoản vốn góp của Công ty vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận.

BCC chia lợi nhuận trước thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận trước thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Lợi nhuận được phân chia và bên nào nộp thuế cho bên đó.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận ghi là nợ phải trả, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty áp dụng theo quy định của Nhà nước.

Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và được kết chuyển dần vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm, các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch NK ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay vốn. Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Doanh nghiệp thực hiện theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.



12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ nhà cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi. Chi phí này phải được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy và trên nguyên tắc đảm bảo số chi phí hạch toán phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số liệu hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của Doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Công ty không thực hiện hạch toán vào khoản này các khoản: Tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

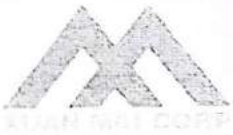
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu được ghi nhận thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

Đối với giá vốn bất động sản đầu tư khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng BĐS nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS thì công ty trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán với phần BĐS được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn chi nhận doanh thu cho khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư.

Khoản ghi giảm giá vốn là các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại, khoản chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết.



20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty thực hiện ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

Khoản giảm chi phí bán hàng là khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo hành sản phẩm hàng hóa cân lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết.

Khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản chênh lệch dự phòng trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đơn vị tính: VND</u>						
					<u>Đầu kỳ</u>						
1. Tiền											
- Tiền mặt		20.941.487.392			113.508.353						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		101.915.144.638			111.642.326.612						
Cộng		122.856.632.030			111.755.834.965						
2. Các khoản đầu tư tài chính											
		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>				
a) Chứng khoán kinh doanh											
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		199.850.000.000	196.550.000.000	(3.300.000.000)	309.850.000.000	193.550.000.000	(3.300.000.000)				
b1) Ngắn hạn		199.850.000.000	196.550.000.000	(3.300.000.000)	309.850.000.000	193.550.000.000	(3.300.000.000)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		70.000.000.000	70.000.000.000	-	180.000.000.000	180.000.000.000	-				
NH Đầu tư và Phát triển Hà Tây		70.000.000.000	70.000.000.000		180.000.000.000	180.000.000.000					
- Trái phiếu											
- Các khoản đầu tư khác		-	129.850.000.000	(3.300.000.000)	129.850.000.000	13.550.000.000	(3.300.000.000)				
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam		13.050.000.000	13.050.000.000		13.050.000.000	13.050.000.000					
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Megastar		3.300.000.000		(3.300.000.000)	3.300.000.000	-	(3.300.000.000)				
Công ty CP Xuân Mai - Đà Nẵng		500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000					
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại VT		113.000.000.000	113.000.000.000		113.000.000.000						
b2) Dài hạn											
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>					
- Đầu tư vào công ty con		<u>Tỷ lệ vốn nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Tỷ lệ vốn nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai		100,00%	100,00%	100.000.000.000		100.000.000.000	100,00%	100,00%	100.000.000.000		100.000.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Đào Tú		85,65%	85,65%	35.395.350.000		35.395.350.000	85,65%	85,65%	35.395.350.000		35.395.350.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai		97,00%	97,00%	97.000.000.000		97.000.000.000	97,00%	97,00%	97.000.000.000		97.000.000.000
Công ty CP đầu tư và KD BĐS Xuân Mai		98,89%	98,89%	88.959.787.544		88.959.787.544	98,84%	98,84%	88.959.787.544		88.959.787.544
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai		83,53%	83,53%	17.960.000.000		17.960.000.000	83,53%	83,53%	17.960.000.000		17.960.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai		86,54%	86,54%	22.554.000.000		22.554.000.000	86,54%	86,54%	22.554.000.000		22.554.000.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai		77,78%	77,78%	7.000.000.000		7.000.000.000	77,78%	77,78%	7.000.000.000		7.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư và XD Xuân Mai Thanh		51,00%	51,00%	37.757.368.421		37.757.368.421					
				406.626.505.965		406.626.505.965			368.869.137.544		368.869.137.544



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

	Cuối kỳ					Đầu kỳ				
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
Công ty CP bê tông Xuân Mai Miền Nam	49,0%	49,0%	40.430.398.927	(40.430.398.927)		49,0%	49,0%	40.430.398.927	(40.430.398.927)	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đa Năng	49,0%	49,0%	24.500.000.000	(24.500.000.000)		49,0%	49,0%	24.500.000.000	(24.500.000.000)	
Công ty CP đầu tư PT đô thị Sơn An	32,1%	32,1%	29.970.755.000		29.970.755.000	32,1%	32,1%	29.970.755.000		29.970.755.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Xuân Mai Sài Gòn	20,0%	20,0%	180.000.000.000	(704.747.583)	179.295.252.417	20,0%	20,0%	90.000.000.000		90.000.000.000
			274.901.153.927	(65.635.146.510)	209.266.007.417			184.901.153.927	(64.930.398.927)	119.970.755.000
- Đầu tư vào đơn vị khác										
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ			1.835.000.000	(1.835.000.000)				1.835.000.000	(1.835.000.000)	
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2			722.150.000		722.150.000			722.150.000		722.150.000
Công ty CP Điện Việt Lào			156.700.000.000		156.700.000.000			156.700.000.000		156.700.000.000
			159.257.150.000	(1.835.000.000)	157.422.150.000			159.257.150.000	(1.835.000.000)	157.422.150.000
3. Phải thu của khách hàng										
			Giá trị	Dự phòng	%			Giá trị	Dự phòng	%
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			779.566.732.360	(37.818.347.050)				870.104.310.382	(37.818.347.050)	
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu c			209.070.184.849					275.486.191.851		
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại VT			99.036.435.209		12,70%			96.202.753.011		11,06%
Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Việt Hưng			110.033.749.640		14,11%			179.283.438.840		20,60%
- Phải thu của khách hàng khác			395.887.205.594	(9.428.653.182)				466.571.364.709	(9.428.653.182)	
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			174.609.341.917	(28.389.693.868)				128.046.753.822	(28.389.693.868)	
+ Công ty con			92.432.644.152					87.311.511.704		
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai			60.203.879.613		7,72%			61.233.210.010		7,04%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú			5.899.930.659		0,76%			15.901.883.914		1,83%
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai			23.773.821.654		3,05%			8.447.978.102		0,97%
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai			771.687.836		0,10%					0,00%
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai			1.783.324.390		0,23%			1.728.439.678		0,20%



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

+ Công ty liên kết	82.176.697.765	(27.889.693.868)		40.735.242.118	(28.389.693.868)	4,68%
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	10.536.504.681	(7.336.255.443)	1,35%	10.536.504.681	(7.336.255.443)	1,21%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	20.873.729.142	(20.553.438.425)	2,68%	21.373.729.142	(21.053.438.425)	2,46%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	8.825.008.295		1,13%	8.825.008.295		1,01%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	41.941.455.647		5,38%			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	10.795.914.800			10.795.914.800		
- <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	10.795.914.800			10.795.914.800		
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	10.795.914.800		1,38%	10.795.914.800		1,24%

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	122.778.887.950	(985.246.528)		128.347.521.195	(985.246.528)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4.077.631.515			4.122.000.000	
- Phải thu người lao động; (Nợ tạm ứng cá nhân)	40.063.155.354			36.455.230.942	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	313.406.187			424.406.132	
- Phải thu khác.	78.324.694.894	(985.246.528)		87.345.884.121	(985.246.528)
<i>Dự án Tân Phú, Quận 9, TPHCM (Nguyễn Công Dẫn)</i>	18.757.000.000			19.209.000.000	
<i>Dự án Biệt thự nhà vườn khu đất Nhà Bè (Trần Hoa H)</i>	8.750.000.000			17.500.000.000	
<i>Dự án khu đất xã Vĩnh Lộc B, Bình Chánh (Trần Văn</i>	13.225.408.000			13.225.408.000	
<i>Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar</i>	985.246.528	(985.246.528)		985.246.528	(985.246.528)
<i>Công ty CP SX bao bì và Hàng Xuất khẩu</i>	8.465.222.420			8.465.222.420	
<i>Công ty cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương</i>	10.385.297.030			10.385.297.030	
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Nhà và Hạ T</i>	6.073.103.042			6.073.103.042	
<i>CTy TNHH TM - tư vấn & XD Việt Hưng</i>	10.000.000.000			10.000.000.000	
<i>Phải thu khác</i>	1.683.417.874			1.502.607.101	
b) Dài hạn	634.798.953.357			443.908.164.334	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	53.410.000.000			53.410.000.000	
- Phải thu khác.	581.388.953.357			390.498.164.334	
<i>Công ty TNHH Thương mại Nam Hoàn Vũ Phong Phi</i>	18.875.000.000			32.750.000.000	
<i>Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành</i>	6.950.012.623			6.950.012.623	
<i>Cty CP Sông Đà 1.01 Góp vốn đầu tư XD DA nhà ở I</i>	8.991.930.232			8.991.930.232	
<i>CTy TNHH Thương mại - Tư vấn và xây dựng Việt H</i>	6.000.000.000			6.000.000.000	
<i>TCT phát thanh truyền hình thông tin EMICO hợp đ</i>	55.594.965.839			55.594.965.839	
<i>CTy CP sản xuất bao bì và hàng xuất khẩu</i>	484.977.044.663			280.211.255.640	
	757.577.841.307	(985.246.528)		572.255.685.529	(985.246.528)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: smcc.com.vn.

7. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Hàng hóa;

	Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng
	4.847.257.533	
	6.380.059.838	
	720.206.973.915	
	3.620.017.358	
	735.054.308.644	

	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng
	718.678.944	
	46.951.095	
	665.248.758.572	
	665.746.049	
	666.680.134.660	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
Nhà 19T2 Chung cư Vĩnh Phúc
CP chung Khu Vĩnh Phúc

	Cuối kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
	16.558.987.237	16.558.987.237
	8.244.843.846	8.244.843.846
	8.314.143.391	8.314.143.391

	Đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
	16.584.441.783	16.584.441.783
	8.244.843.846	8.244.843.846
	8.339.597.937	8.339.597.937

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản
- Đầu tư hệ thống phần mềm*
- Đầu tư dây chuyền sản xuất tấm tường bê tông Acotec 2*

	Cuối kỳ	
		38.449.065.548
	0	
	38.449.065.548	
	138.288.000	
	38.310.777.548	

	Đầu kỳ	
		2.372.123.401
	2.372.123.401	
	138.288.000	
	2.233.835.401	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	98.183.172.997	73.127.022.830	13.427.311.760	9.965.247.337	360.300.000	195.063.054.924
- Mua trong năm			1.142.217.455		46.550.000	1.188.767.455
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(470.337.668)	(68.969.000)		(539.306.668)
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối năm</i>	98.183.172.997	73.127.022.830	14.099.191.547	9.896.278.337	406.850.000	195.712.515.711
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	10.577.968.229	11.126.479.375	4.714.531.796	4.385.299.943	236.810.081	31.041.089.424
- Khấu hao trong năm	1.707.729.612	4.266.152.346	822.557.656	529.045.266	45.037.500	7.370.522.380
- Thanh lý, nhượng bán			(470.337.668)	(68.969.000)		(539.306.668)
<i>Số dư cuối năm</i>	12.285.697.841	15.392.631.721	5.066.751.784	4.845.376.209	281.847.581	37.872.305.136
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	87.605.204.768	62.000.543.455	8.712.779.964	5.579.947.394	123.489.919	164.021.965.500
- Tại ngày cuối năm	85.897.475.156	57.734.391.109	9.032.439.763	5.050.902.128	125.002.419	157.840.210.575

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
 Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Tầng 3 tòa nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm - Hà Đông: 1.568 m²
 Hạ tầng Trung tâm thương mại Xuân Mai
 Sân Tennis khu TT Thương Mại Xuân Mai
 Trạm trộn 75m³ phân xây dựng
 Trạm trộn 120m³ phân xây dựng
 Dây chuyền SX tấm tường Acotec
 Trụ sở văn phòng CT2 Tô Hiệu phần xây dựng
 Bể bơi CT2 Hành chính
 Dây chuyền SX tấm tường Acotec giai đoạn 2
 Cầu tháp
 Vận Thăng
 Ô tô 7 chỗ

173.606.751.320

15.303.291.649 BIDV Hà Tây
 4.404.540.966 BIDV Hà Tây
 431.837.069 BIDV Hà Tây
 4.505.193.395 BIDV Hà Tây
 2.166.226.836 BIDV Hà Tây
 32.421.070.605 BIDV Hà Tây
 61.197.674.501 BIDV Hà Tây
 1.268.527.187 BIDV Hà Tây
 27.470.915.739 BIDV Hà Tây
 14.905.433.428 BIDV Hà Tây
 6.155.791.214 BIDV Hà Tây
 3.376.248.731 BIDV Hà Tây
 5.841.569.137

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm				761.832.500		761.832.500
- Mua trong năm						
Số dư cuối năm				761.832.500		761.832.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				185.042.753		185.042.753
- Khấu hao trong năm				112.424.587		112.424.587
Số dư cuối năm				297.467.340		297.467.340
- Tại ngày đầu năm				576.789.747		576.789.747
- Tại ngày cuối năm				464.365.160		464.365.160

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

61.500.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		31.833.001.347			31.833.001.347
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		31.833.001.347			31.833.001.347
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		2.761.838.088			2.761.838.088
- Khấu hao trong kỳ		1.600.247.520			1.600.247.520
Số dư cuối kỳ		4.362.085.608			4.362.085.608
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ		29.071.163.259			29.071.163.259



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn

- Tại ngày cuối kỳ		27.470.915.739		27.470.915.739
--------------------	--	----------------	--	----------------

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	193.477.066.206			193.477.066.206
- Nhà	191.643.050.999			191.643.050.999
- Cơ sở hạ tầng	1.834.015.207			1.834.015.207
Giá trị hao mòn lũy kế	12.308.662.827	2.224.775.994		14.533.438.821
- Nhà	11.834.875.567	2.133.075.234		13.967.950.801
- Cơ sở hạ tầng	473.787.260	91.700.760		565.488.020
Giá trị còn lại	181.168.403.379		2.224.775.994	178.943.627.385
- Nhà	179.808.175.432		2.133.075.234	177.675.100.198
- Cơ sở hạ tầng	1.360.227.947		91.700.760	1.268.527.187
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	3.896.832.588	1.740.042.936
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	497.983.328	221.251.483
- Thuế TNDN	3.361.136.372	1.485.791.454
- Chi phí mua bảo hiểm	37.712.888	32.999.999
b) Dài hạn	1.182.507.458	684.281.247
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	657.680.218	276.076.920
- Các khoản khác	524.827.240	408.204.327
Chi phí đầu tư cho thuê nhà trả tại CTI Ngô Thị Nhậm	179.558.019	359.116.041
Chi phí khác	345.269.221	49.088.286
Cộng	5.079.340.046	2.424.324.183

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: smcc.com.vn.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	643.401.821.087	643.401.821.087	345.630.459.215	621.772.910.287	919.544.272.159	919.544.272.159
- Vay ngắn hạn NH Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông ^(a)	127.540.000.000	127.540.000.000	65.730.000.000	112.856.000.000	174.666.000.000	174.666.000.000
- Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển SGD 1	137.823.328.072	137.823.328.072	57.699.287.289	129.443.477.195	209.567.517.978	209.567.517.978
- Vay ngắn hạn NH Đầu tư và Phát triển Hà Tây ^(b)	335.964.300.174	335.964.300.174	208.758.410.911	252.427.053.240	379.632.942.503	379.632.942.503
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Liên Việt				118.513.698.026	118.513.698.026	118.513.698.026
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Đầu tư và PT Hà Tây	26.475.154.360	26.475.154.360	11.195.154.360	6.430.000.000	21.710.000.000	21.710.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Vietcombank	3.449.963.652	3.449.963.652	1.724.981.826	1.724.981.826	3.449.963.652	3.449.963.652
- Vay ngắn hạn các tổ chức	11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	11.000.000.000
- Vay ngắn hạn khác	1.149.074.829	1.149.074.829	522.624.829	377.700.000	1.004.150.000	1.004.150.000
b) Vay dài hạn	205.966.109.504	205.966.109.504	26.474.029.400	11.195.154.360	190.687.234.464	190.687.234.464
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt						
+ Dự án HH2 Dương Nội						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	115.607.742.472	115.607.742.472	26.474.029.400	11.195.154.360	100.328.867.432	100.328.867.432
+ Đầu tư cổ phiếu công ty CP Điện Việt Lào ^(c)	67.190.000.000	67.190.000.000			67.190.000.000	67.190.000.000
+ Đầu tư công nghệ tấm tương bê tông rỗng tiền chế Acotec ^(d)	18.573.299.042	18.573.299.042		4.000.000.000	22.573.299.042	22.573.299.042
+ Đầu tư thiết bị năm 2017	6.899.509.650	6.899.509.650		921.713.300	7.821.222.950	7.821.222.950
+ Đầu tư 02 vận thăng lồng	908.117.755	908.117.755		265.154.360	1.173.272.115	1.173.272.115
+ Đầu tư 02 cầu tháp	1.241.073.325	1.241.073.325		330.000.000	1.571.073.325	1.571.073.325
+ Đầu tư Acotec giai đoạn 3	20.795.742.700	20.795.742.700	26.474.029.400	5.678.286.700		
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Hà Tây						
+ Đầu tư công nghệ tấm tương bê tông rỗng tiền chế Acotec giai đoạn 2						
- Vay dài hạn các tổ chức	90.358.367.032	90.358.367.032			90.358.367.032	90.358.367.032
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	90.358.367.032	90.358.367.032			90.358.367.032	90.358.367.032
- Vay dài hạn đối tượng khác						
Cộng (a)+(b)	849.367.930.591	849.367.930.591	372.104.488.615	632.968.064.647	1.110.231.506.623	1.110.231.506.623

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.696.931.705	834.440.792	862.490.913	14.017.599.200	1.944.155.241	12.073.443.959





CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866, Fax: 024 73 078 866, Web: xmcc.com.vn.

Giá trị nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuê tài chính	12.074.872.783	12.074.872.783	13.799.854.609	13.799.854.609
- Lãi thuê tài chính phải trả		-		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Vay ngắn hạn</i>	11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	11.000.000.000
- <i>Vay dài hạn</i>	90.358.367.032	90.358.367.032			90.358.367.032	90.358.367.032
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	90.358.367.032	90.358.367.032			90.358.367.032	90.358.367.032

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	%	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	%
a) Phải trả người bán ngắn hạn	764.537.656.715	764.537.656.715		679.422.513.613	679.422.513.613	
- <i>Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng.</i>						
- <i>Phải trả người bán khác</i>	263.095.339.342	263.095.339.342		268.468.214.297	268.468.214.297	
- <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	501.442.317.373	501.442.317.373		410.954.299.316	410.954.299.316	
<i>Chi nhánh miền nam</i>						
Công ty con	495.812.065.070	495.812.065.070		405.324.047.013	405.324.047.013	
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	55.940.081.020	55.940.081.020	7,32%	90.433.057.679	90.433.057.679	13,31%
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	62.690.522.503	62.690.522.503	8,20%	75.849.772.140	75.849.772.140	11,16%
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	121.153.821.441	121.153.821.441	15,85%	66.226.078.637	66.226.078.637	9,75%
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	15.838.933.764	15.838.933.764	2,07%	24.750.740.007	24.750.740.007	3,64%
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	208.640.467.719	208.640.467.719	27,29%	108.101.246.753	108.101.246.753	15,91%
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	15.475.486.620	15.475.486.620	2,02%	19.870.215.368	19.870.215.368	2,92%
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	16.072.752.003	16.072.752.003	2,10%	20.092.936.429	20.092.936.429	2,96%
Công ty CP Đầu Tư và XD Xuân Mai Thanh Hóa						
Công ty liên kết	5.630.252.303	5.630.252.303		5.630.252.303	5.630.252.303	
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	5.481.269.303	5.481.269.303	0,72%	5.481.269.303	5.481.269.303	0,81%
Công ty CP đầu tư PT đô thị Sơn An	148.983.000	148.983.000	0,02%	148.983.000	148.983.000	0,02%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn		0				
b) Phải trả khách hàng dài hạn						





CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
Tổng cộng		45.288.623.573	47.705.881.451	55.562.166.821		33.153.741.341
- Thuế GTGT đầu ra		35.776.124.581	34.668.214.999	43.964.486.009		26.479.853.571
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			667.573.954	667.573.954		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.546.558.322	7.749.037.604	10.920.580.431		2.375.015.495
- Thuế thu nhập cá nhân		273.089.616	3.952.379.132	3.611.022.908		614.445.840
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.692.851.054	668.675.762	677.100.381		3.684.426.435
18. Chi phí phải trả						
		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn		137.959.485.151		96.403.596.300		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa;		101.458.981.103		62.114.919.256		
- Các khoản trích trước lãi vay		36.500.504.048		34.288.677.044		
b) Dài hạn		55.026.104.693		55.991.528.807		
- Các khoản khác		55.026.104.693		55.991.528.807		
		192.985.589.844		152.395.125.107		
19. Phải trả khác						
		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn		93.152.507.174		103.649.100.722		
- Kinh phí công đoàn;		1.831.772		75.089.479		
- Bảo hiểm xã hội;		644.282.033		15.983.666		
- Bảo hiểm y tế;		134.124.978		17.781.204		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		54.315.768		4.306.938		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		50.000.000		50.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		203.087.125		33.806.707.125		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		92.064.865.498		69.679.232.310		
<i>Phí bảo trì các chung cư</i>		41.827.643.415		42.256.415.356		
<i>Vay vốn cán bộ công nhân viên</i>		172.643.370		1.703.135.370		
<i>Khoản khác</i>		50.064.578.713		25.719.681.584		
b) Dài hạn		10.186.267.976		75.102.409.646		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;		10.186.267.976		10.102.409.646		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				65.000.000.000		
Cộng		103.338.775.150		178.751.510.368		
20. Doanh thu chưa thực hiện						
		Cuối kỳ		Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn		2.055.493.227		2.638.886.711		
<i>Tiền dịch vụ chung cư HH2 Dương Nội</i>		1.148.770.631		2.032.831.065		
<i>Tiền dịch vụ chung cư Riverside</i>		585.817.577		546.055.646		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		320.905.019		60.000.000		



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	992.116.737.371	10%	5 năm	790.126.071.642	10%	5 năm
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu và các bên liên quan nắm giữ						
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây đầu tư 900 trái phiếu có mệ	892.116.737.371			690.126.071.642		
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát	100.000.000.000			100.000.000.000		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						

23. Dự phòng phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	299.964.720.000					(30.845.085)	79.540.075.423	379.473.950.338
- Tăng vốn trong năm trước	99.982.370.000						-	99.982.370.000
- Lãi trong năm trước							71.718.549.607	71.718.549.607
- Giảm vốn trong năm trước							(45.673.787.121)	(45.673.787.121)
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	399.947.090.000					(30.845.085)	105.584.837.909	505.501.082.824
- Tăng vốn trong năm nay	99.982.370.000							99.982.370.000
- Lãi trong năm nay							28.400.668.458	28.400.668.458
- Giảm khác							(9.709.338.928)	(9.709.338.928)
Số dư cuối năm nay	499.929.460.000					(30.845.085)	124.276.167.439	624.174.782.354

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)				
- Vốn góp của các đối tượng khác	499.929.460.000		399.947.090.000	
+ Công ty TNHH Khai Hưng	123.335.400.000	25%	98.668.320.000	25%
+ Bà Đinh Thị Thanh Hà	119.983.750.000	24%	95.987.000.000	24%
+ Cổ đông khác	256.610.310.000	51%	205.291.770.000	51%
	499.929.460.000		399.947.090.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ	399.947.090.000		299.964.720.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ	99.982.370.000		99.982.370.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ				
+ Vốn góp cuối kỳ	499.929.460.000		399.947.090.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.992.946		39.994.709	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.992.946		39.994.709	
+ Cổ phiếu phổ thông	49.992.946		39.994.709	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.760		1.760	
+ Cổ phiếu phổ thông	1.760		1.760	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.991.186		39.992.949	
+ Cổ phiếu phổ thông	49.991.186		39.992.949	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu			39.992.949.000	
đ) Cổ tức				
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Quỹ đầu tư phát triển:				
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:				
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	880.125.418.264	884.949.436.799
a) Doanh thu	880.125.418.264	884.949.436.799
- Doanh thu bán hàng:	122.681.642.496	205.935.801.876
- Doanh thu xây lắp:	234.771.615.964	263.692.982.957
- Doanh thu sản xuất công nghiệp:	71.333.606.546	93.573.196.848
- Doanh thu kinh doanh BĐS	433.892.948.430	304.553.147.654
- Doanh thu khác	17.445.604.828	17.194.307.464
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		105.507.980.961
Công ty con	132.706.351.481	104.526.670.084
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	41.554.478.622	34.765.934.061
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	25.417.135.341	21.558.923.950
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	42.364.572.725	6.438.212.276
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	202.524.341	26.416.364
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	23.152.490.952	41.735.983.433
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	14.000.000	
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	1.149.500	1.200.000

Công ty liên kết	98.384.745.373		981.310.877	
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	-		979.350.877	
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	-		1.960.000	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	98.384.745.373			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	217.859.270		430.860.427	
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại;	217.859.270		430.860.427	
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay		Năm trước	
	799.479.047.071		800.670.911.174	
- Giá vốn xây lắp	223.234.640.855		247.029.991.381	
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	63.731.623.547		81.055.620.298	
- Giá vốn hàng hóa	115.350.742.583		202.129.187.326	
- Giá vốn kinh doanh BĐS	385.484.928.912		261.335.918.097	
- Giá vốn khác	11.677.111.174		9.120.194.072	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
	36.339.082.681		15.529.471.348	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.182.966.352		132.674.075	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	27.901.986.896		15.125.412.479	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	173.578.207		41.011.380	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1.080.551.226		230.373.414	
5. Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
	50.691.115.877		39.519.443.759	
- Lãi tiền vay;	45.759.441.868		36.400.982.266	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	12.952.537		9.386.710	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dī	704.747.583		-	
- Chi phí tài chính khác.	4.213.973.889		3.109.074.783	
6. Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
	500.154.072		267.983.845	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	255.027.273		103.385.849	
- Tiền phạt thu được;	153.539.459		-	
- Các khoản khác.	91.587.340		164.597.996	
7. Chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
	5.876.660.567		2.010.657.107	
- Các khoản bị phạt;	4.840.593.412		162.167.172	
- Các khoản khác.	1.036.067.155		1.848.489.935	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	%	Giá trị	%
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.974.891.579		42.831.965.379	
Chi phí nhân viên quản lý	14.725.772.249	61,4%	12.497.721.390	29,2%
Chi phí vật liệu quản lý	167.875.042	0,6%	78.497.085	0,2%
Chi phí đồ dùng văn phòng	206.646.444	0,8%	236.103.552	0,6%
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.799.362.191	11,9%	2.107.606.560	4,9%
Thuế, phí và lệ phí	23.315.869	0,1%	45.845.550	0,1%
Chi phí dự phòng	-	0,0%	23.792.842.094	55,5%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.327.322.245	13,7%	2.380.931.221	5,6%
Chi phí bằng tiền khác	2.724.597.539	11,5%	1.692.417.927	4,0%
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.450.719.509		2.042.797.508	
Chi phí bán hàng mua ngoài	616.700.199	25,2%	199.061.818	9,7%
Chi phí bán hàng bằng tiền	1.834.019.310	74,8%	1.843.735.690	90,3%
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	748.902.744.508	744.384.790.544
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	59.451.028.824	69.689.860.642
- Chi phí nhân công;	49.094.942.133	56.996.796.466
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11.307.970.481	7.587.434.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	34.219.797.717	36.718.029.559
- Chi phí khác bằng tiền.	12.014.414.637	42.529.681.922
- Chi phí thuê phụ	543.744.509.594	471.067.820.145
- Vốn hóa chi phí lãi vay	39.070.081.122	36.002.325.224
- Dự phòng	-	23.792.842.094

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	5.873.692.686	5.026.862.212
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành; (8211)	5.873.692.686	5.026.862.212
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng;
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ;
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ;

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
- a) Giao dịch với các bên liên quan:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Công ty con
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	Công ty con
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	Công ty con
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	Công ty con
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	Công ty con
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	Công ty con
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	Công ty con
Công ty CP Đầu Tư và XD Xuân Mai Thanh Hóa	Công ty con
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Xuân Mai Sài Gòn	Công ty liên kết

b) Các nghiệp vụ phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	231.091.096.854	105.507.980.961
Công ty con	132.706.351.481	104.526.670.084
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	41.554.478.622	34.765.934.061
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	25.417.135.341	21.558.923.950
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	42.364.572.725	6.438.212.276
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	202.524.341	26.416.364
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	23.152.490.952	41.735.983.433
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	14.000.000	-
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	1.149.500	1.200.000

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

Công ty liên doanh liên kết	98.384.745.373	981.310.877
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	-	979.350.877
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	-	1.960.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	98.384.745.373	-
Mua hàng hóa dịch vụ		344.082.157.546
Công ty con	386.084.614.461	344.082.157.546
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	81.405.566.875	58.480.693.953
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	66.683.655.212	57.047.186.928
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	114.360.463.635	32.687.311.947
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	18.250.256.764	14.043.931.333
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	78.672.335.291	162.314.081.566
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	17.388.798.473	10.706.090.418
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	9.323.538.211	8.802.861.401
Doanh thu hoạt động tài chính		15.069.886.921
Công ty con	28.357.977.604	15.069.886.921
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	4.077.631.515	4.510.337.275
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	2.740.920.000	2.080.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	9.700.000.000	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	4.447.989.377	3.572.549.646
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	2.694.000.000	1.796.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	3.647.436.712	2.061.000.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	1.050.000.000	1.050.000.000
Cổ tức được chia	27.802.040.892	15.069.886.921
Công ty con	27.802.040.892	15.069.886.921
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	4.077.631.515	4.510.337.275
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	2.740.920.000	2.080.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	9.700.000.000	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	4.447.989.377	3.572.549.646
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	2.694.000.000	1.796.000.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	3.091.500.000	2.061.000.000
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	1.050.000.000	1.050.000.000
- Chi phí tài chính		1.614.383.045
Công ty con	5.505.040.276	1.614.383.045
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	-
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	797.623.572	609.448.702
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	1.568.274.672	219.562.584
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	-	-
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	2.890.596.906	761.326.886
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	248.545.126	24.044.873
Công ty liên doanh liên kết	704.747.583	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	704.747.583	-
- Thu nhập khác		465.000.000
Công ty con	-	465.000.000
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	-	465.000.000
- Chi phí khác		-
Công ty con	428.791.230	-
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	65.297.304	-
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	363.493.925	-
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	1	-

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI**

Tầng 4 - Tòa tháp Xuân Mai - đường Tô Hiệu - phường Hà Cầu - quận Hà Đông - Hà Nội.
Tel: 024 73 038 866. Fax: 024 73 078 866. Web: xmcc.com.vn.

c) Công nợ với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư tài chính ngắn hạn (cho vay)	13.550.000.000	13.550.000.000
Công ty con	-	-
Công ty liên doanh liên kết	13.550.000.000	13.550.000.000
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	13.050.000.000	13.050.000.000
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	500.000.000	500.000.000
- Phải thu của khách hàng	185.405.256.717	128.046.753.822
Công ty con	103.228.558.952	87.311.511.704
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	70.999.794.413	61.233.210.010
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	5.899.930.659	15.901.883.914
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	23.773.821.654	8.447.978.102
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	771.687.836	-
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	1.783.324.390	1.728.439.678
Công ty liên doanh liên kết	82.176.697.765	40.735.242.118
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	10.536.504.681	10.536.504.681
Công ty cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng	20.873.729.142	21.373.729.142
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	8.825.008.295	8.825.008.295
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	41.941.455.647	-
- Trả trước cho người bán	236.210.497.333	92.357.960.717
Công ty con	232.901.823.398	89.049.286.782
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	22.014.140.258	57.405.419.647
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	18.426.778.414	18.691.512.454
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	55.086.535.899	784.555.916
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	125.672.507.014	1.707.456.620
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	11.063.388.305	9.338.181.580
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	638.473.508	1.122.160.565
Công ty liên doanh liên kết	3.308.673.935	3.308.673.935
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	3.308.673.935	3.308.673.935
Phải thu khác	4.083.982.904	4.149.767.501
Công ty con	4.077.631.515	4.125.819.179
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	4.077.631.515	3.819.179
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	-	4.122.000.000
Công ty liên doanh liên kết	6.351.389	23.948.322
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	-	17.596.933
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An	6.351.389	6.351.389
- Phải trả người bán	501.442.317.373	410.954.299.316
Công ty con	495.812.065.070	405.324.047.013
Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	55.940.081.020	90.433.057.679
Công ty cổ phần Xuân Mai Đạo Tú	62.690.522.503	75.849.772.140
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	121.153.821.441	66.226.078.637
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	15.838.933.764	24.750.740.007
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	208.640.467.719	108.101.246.753
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	15.475.486.620	19.870.215.368
Công ty cổ phần cơ giới vận tải Xuân Mai	16.072.752.003	20.092.936.429
Công ty liên doanh liên kết	5.630.252.303	5.630.252.303
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	5.481.269.303	5.481.269.303
Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Sơn An	148.983.000	148.983.000
- Người mua trả tiền trước	-	-
Công ty con	30.000.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư và XD Xuân Mai Thanh Hóa	30.000.000.000	-

Công ty liên doanh liên kết	33.718.235.737	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Mai Sài Gòn	33.718.235.737	-
- Phải trả khác	97.745.076	100.245.076
Công ty con	57.500.000	60.000.000
Công ty CP đầu tư và kinh doanh BĐS Xuân Mai	57.500.000	60.000.000
Công ty liên doanh liên kết	40.245.076	40.245.076
Công ty cổ phần bê tông Xuân Mai Miền Nam	40.245.076	40.245.076
- Vay ngắn hạn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty con	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vay dài hạn	90.358.367.032	90.358.367.032
Công ty con	90.358.367.032	90.358.367.032
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	90.358.367.032	90.358.367.032

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản		55,09	59,83
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản		44,91	40,17
1.2. Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		84,76	86,42
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu		5,564	6,37
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn		15,24	13,58
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn		1,03	1,06
2.2 Khả năng thanh toán nhanh		0,69	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất LNTT /Doanh thu		3,87	1,50
- Tỷ suất LNST /Doanh thu		3,20	0,93
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất LNTT /Tổng tài sản		0,84	0,36
- Tỷ suất LNST /Tổng tài sản		0,69	0,22
3.3 Tỷ suất LNST trên vốn CSH		4,55	1,62

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Văn Định

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2018

Trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Kim Mạnh Hà